

Số: 733/TTr-TNMT

Phong Thổ, ngày 25 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v thu hồi đất và phê duyệt phương án BTHTTĐC để xây dựng công trình: Nâng cấp đường Mò Sì San - Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường Mò Sì San - Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 05 dự án trên địa bàn huyện Phong Thổ;

Căn cứ Thông báo thẩm định số 799/TBTD-TCKH ngày 22/12/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc thông báo kết quả thẩm định dự toán chi phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng công trình: Nâng cấp đường Mò Si San - Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ

Xét Tờ trình số 237/TTr-TTPTQĐ ngày 19/12/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phong Thổ về việc đề nghị thẩm định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Nâng cấp đường Mò Si San - Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ.

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Nâng cấp đường Mò Si San - Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ cụ thể như sau:

1. Thu hồi 5.305,5 m² đất ở tại nông thôn, đất trồng lúa nước còn lại, đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, đất giao thông và đất đồi núi chưa sử dụng của 01 tổ chức và 09 hộ gia đình, cá nhân tại xã Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu để xây dựng công trình: Nâng cấp đường Mò Si San - Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ.

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với các nội dung sau:

*** Tổng mức BTHTTĐC do Chủ dự án phải chi trả là 724.526.753 đồng.**

(Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng).

Trong đó:

1. Bồi thường, hỗ trợ tái định cư về đất, tài sản, cây trồng, hoa màu trên đất bị thu hồi: 558.950.753 đồng.

+ Bồi thường về đất:	118.569.350 đồng
+ Bồi thường về cây trồng, hoa màu trên đất:	47.754.608 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc	86.976.025 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	305.650.770 đồng

(Chi tiết có biểu 01 kèm theo)

2. Chi phí tổ chức thực hiện: 165.576.000 đồng.

(Chi tiết có biểu 02 kèm theo)

- Nguồn vốn chi trả: Lấy từ nguồn kinh phí bồi thường, GPMB của dự án.

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT, ĐĐ.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Ngọc Phương

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ**CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG MỎ SÌ SAN - SÌ LỖ LÀU, HUYỆN PHONG THỎ, TỈNH LAI CHÂU***(Kèm theo Tờ trình số 733/TTr-TNMT ngày 25/12/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)*

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	ĐVT	SL	ĐG	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
A	GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG				558.950.753	
	Trong đó:					
	Bồi thường về đất				118.569.350	
	Cây trồng, hoa màu trên đất				47.754.608	
	Tài sản, vật kiến trúc				86.976.025	
	Chính sách hỗ trợ				305.650.770	
	TỔNG CỘNG				558.950.753	

BẢNG TÍNH TOÁN CHI TIẾT

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Lý Phú Khuân (vợ là: Tần Tả Mây)				19.964.367	B.Là Nhi Thành
<i>a</i>	<i>Bồi thường về đất</i>				3.611.790	
	Đất nương rẫy vị trí 3	m ²	191,1	18.900	3.611.790	
<i>b</i>	<i>Tài sản, vật kiến trúc</i>				3.427.917	
	Kè đá xếp khan	m ³	17,92	191.290	3.427.917	64*0,7*0,4
<i>c</i>	<i>Cây trồng, hoa màu trên đất</i>				2.089.290	
	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	10	24.129	241.290	
	Cò Voi và các loại cò trồng phục vụ chăn nuôi	đồng/m ²	10	4.800	48.000	
	Cây Tre có ĐK dưới 05cm	đồng/cây	100	18.000	1.800.000	
<i>d</i>	<i>Chính sách hỗ trợ</i>				10.835.370	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	191,1	56.700	10.835.370	
2	Phàn Diều Chìn (vợ là: Tần Tả Mây)				7.769.088	B.Là Nhi Thành
<i>a</i>	<i>Bồi thường về đất</i>				1.502.550	
	Đất nương rẫy vị trí 3	m ²	79,5	18.900	1.502.550	
<i>b</i>	<i>Tài sản, vật kiến trúc</i>				1.377.288	
	Kè đá xếp khan	m ³	7,2	191.290	1.377.288	30*0,6*0,4
<i>c</i>	<i>Cây trồng, hoa màu trên đất</i>				381.600	
	Cò Voi và các loại cò trồng phục vụ chăn nuôi	đồng/m ²	79,5	4.800	381.600	
<i>d</i>	<i>Chính sách hỗ trợ</i>				4.507.650	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	79,5	56.700	4.507.650	
3	Phàn Diều Kho (vợ là: Tần Lỗ Mây)				35.089.906	B.Là Nhi Thành
<i>a</i>	<i>Bồi thường về đất</i>				6.057.260	
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác vị trí 3	m ²	250,3	24.200	6.057.260	
<i>b</i>	<i>Tài sản, vật kiến trúc</i>				1.721.610	
	Kè đá xếp khan	m ³	9,0	191.290	1.721.610	30*0,6*0,5
<i>c</i>	<i>Cây trồng, hoa màu trên đất</i>				9.139.256	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Đào phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	15	397.755	5.966.325	
	Cây Móc có ĐK từ 05 đến dưới 10 cm	đồng/cây	7	177.500	1.242.500	
	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	19	24.129	458.451	
	Các loại rau màu gói vụ	đồng/m ²	60	10.000	600.000	
	Cây Gừng, Riềng, Nghệ và các loại cây tương tự	đồng/m ²	10	14.586	145.860	
	Sầu độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	246.200	246.200	
	Cây Chè trồng năm thứ ba	đồng/m ²	5	15.428	77.140	
	Cây Xa Mu trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	5	24.000	120.000	
	Hàng rào cột tre, cột gỗ	đồng/m	30	6.000	180.000	
	Giàn Su Su leo kín dàn	đồng/m ²	10	10.278	102.780	
d	Chính sách hỗ trợ				18.171.780	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	250,3	72.600	18.171.780	
4	Phản Diệu Xuyên (vợ là: Chèo Tả Mấy)				5.571.020	B.Là Nhi Thành
a	Bồi thường về đất				1.120.770	
	Đất nương rẫy vị trí 3	m ²	59,3	18.900	1.120.770	
b	Cây trồng, hoa màu trên đất				1.087.940	
	Đào phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	397.755	397.755	
	Sầu độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	2	246.200	492.400	
	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	5	24.129	120.645	
	Cây Chè trồng năm thứ ba	đồng/m ²	5	15.428	77.140	
c	Chính sách hỗ trợ				3.362.310	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	59,3	56.700	3.362.310	
5	Phản Sĩ Mấy (con trai là: Chèo Tuấn Anh)				36.690.510	B.Là Nhi Thành
a	Bồi thường về đất				7.381.000	
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác vị trí 3	m ²	305,0	24.200	7.381.000	
b	Cây trồng, hoa màu trên đất				7.166.510	
	Cây Táo phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	2	528.255	1.056.510	
	Cây Tre có ĐK dưới 05cm	đồng/cây	300	18.000	5.400.000	
	Cây Móc có ĐK từ 05 đến dưới 10 cm	đồng/cây	4	177.500	710.000	
c	Chính sách hỗ trợ				22.143.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	305,0	72.600	22.143.000	
6	Tần Lao Lữ (vợ là: Phản Xị Mấy)				128.805.211	B.Là Nhi Thành
a	Bồi thường về đất				30.115.100	
	Đất ở nông thôn KV2-VT1	m ²	168,4	147.000	24.754.800	
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác vị trí 3	m ²	221,5	24.200	5.360.300	
b	Tài sản, vật kiến trúc				80.449.211	
	Nhà khung cột gỗ (phần khung nhà ĐK cột < 20cm)	m ²	49,68	917.840	45.598.291	9,2*5,4
	Mái lợp tôn	m ²	89,1	155.650	13.868.415	(3,5*11)+(4,6*11)
	Ghép ván gỗ quanh nhà	m ²	84,68	148.280	12.556.350	29,2*2,9
	Kè đá xếp khan	m ³	42,60	191.290	8.148.954	(28*2*0,6)+(30*0,6*0,5)
	Hàng rào lưới cước	đồng/m	63,0	4.400	277.200	
c	Cây trồng, hoa màu trên đất				2.160.000	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Các loại rau màu gói vụ	đồng/m ²	180	10,000	1.800.000	
	Hàng rào cột tre, cột gỗ	đồng/m	60	6.000	360.000	
d	Chính sách hỗ trợ				16.080.900	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	221,5	72.600	16.080.900	
7	Tấn Văn Tông (vợ là: Phan Lữ Mây)				1.085.712	B.Lả Nhi Thành
a	Bồi thường về đất				86.940	
	Đất nương rẫy vị trí 3	m ²	4,6	18.900	86.940	
b	Cây trồng, hoa màu trên đất				737.952	
	Cây Móc có ĐK từ 05 đến dưới 10 cm	đồng/cây	1	177.500	177.500	
	Đào phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	397.755	397.755	
	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	1	24.129	24.129	
	Cây Chè trồng năm thứ ba	đồng/m ²	6	15.428	92.568	
	Cây Ngừa có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	1	46.000	46.000	
c	Chính sách hỗ trợ				260.820	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	4,6	56.700	260.820	
8	Tấn Sài Chân (con trai là: Tấn Lao Lữ)				169.153.700	B.Lả Nhi Thành
a	Bồi thường về đất				35.528.220	
	Đất trồng lúa 1 vụ vị trí 3	m ²	81,3	25.200	2.048.760	
	Đất nương rẫy vị trí 3	m ²	1.771,4	18.900	33.479.460	
b	Cây trồng, hoa màu trên đất				24.992.060	
	Quế mới trồng dưới 02 năm	đồng/cây	670	24.093	16.142.310	
	Cây gỗ Ngừa có ĐK = 50cm	m ³	25,5125	300.000	7.653.750	0,25*0,25*3,14*26*5
	Cây Ngừa có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	26	46.000	1.196.000	
c	Chính sách hỗ trợ				108.633.420	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	81,3	100.800	8.195.040	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	1.771,4	56.700	100.438.380	
9	Tấn Sĩ Mây (chồng là: Tấn Sài Theo)				154.821.240	B.Lả Nhi Thành
a	Bồi thường về đất				33.165.720	
	Đất trồng lúa 1 vụ vị trí 3	m ²	879,3	25.200	22.158.360	
	Đất nương rẫy vị trí 3	m ²	582,4	18.900	11.007.360	
b	Chính sách hỗ trợ				121.655.520	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	879,3	100.800	88.633.440	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	582,4	56.700	33.022.080	

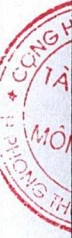
DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT

Công trình: Nâng cấp đường Mồ Si San - Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ

(Kèm theo Tờ trình số 733/TTr-TNMT ngày 25/12/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: m²

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra từng loại đất							Ghi chú	
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hằng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác (NHK)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất giao thông (DGT)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)		
1	Lý Phú Khuân	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lở Lầu	35	80	191,1							191,1		
Tổng						191,1									
2	Phản Điều Chin	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lở Lầu	35	81	79,5							79,5		
Tổng						79,5									
3	Phản Điều Xuyên	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lở Lầu	35	82	59,3							59,3		
Tổng						59,3									
4	Tần Lão Lở	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lở Lầu	35	83	389,9	168,4			221,5					
Tổng						389,9									



STT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra từng loại đất							Ghi chú	
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hằng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác (NHK)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất giao thông (DGT)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)		
5	Phàn Sử Mây	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu	35	86	305,0			305,0						
Tổng						305,0									
6	Phàn Diệu Kho	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu	35	87	250,3			250,3						
Tổng						250,3									
7	Tần Văn Tông	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu	35	89	4,6				4,6					
Tổng						4,6									
8	Tần Sài Chân	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu, huyện Phong Thổ	4	115	1.114,9				1.114,9					
				4	117	656,5				656,5					
				4	118	81,3			81,3						
Tổng						1852,7									
				4	8	20,4			20,4						
				4	9	46,2			46,2						
				4	11	15,6			15,6						
				4	12	107,6			107,6						
				4	13	20,8			20,8						
				4	14	96,1			96,1						
				4	15	63,7			63,7						



STT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra từng loại đất							Ghi chú	
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hằng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác (NHK)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất giao thông (DGT)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)		
9	Tân Sài Theo (vợ là: Tân Sử Mây)	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu, huyện Phong Thổ	4	16	88,2		88,2							
				4	17	105,7		105,7							
				4	18	5,0		5,0							
				4	22	27,2		27,2							
				4	23	11,6		11,6							
				4	24	62,3		62,3							
				4	25	139,0		139,0							
				4	26	69,9		69,9							
				4	119	567,8				567,8					
				4	120	14,6				14,6					
Tổng					1461,7										
10	UBND xã Si Lờ Lâu	Bản Sín Chải, xã Si Lờ Lâu, huyện Phong Thổ	Bản Lá Nhi Thành, xã Si Lờ Lâu, huyện Phong Thổ	35	85	546,8							546,8		
				35	84	6,4				6,4					
				35	88	28,1						28,1			
				4	116	130,1						130,1			
Tổng					711,4										
Tổng cộng					5.305,5	168,4	960,6	776,8	2688,3	6,4	158,2	546,8			

